

Số: /QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty
trách nhiệm hữu hạn một thành viên Nhà xuất bản Thanh Hóa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh
doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012;

*Căn cứ Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của
Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật
xuất bản;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của
Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn,
tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm
2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 140/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16
tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước và
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư
100% vốn điều lệ thành Công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13
tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh
nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số
32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một
số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của
Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn,
tài sản tại doanh nghiệp;*

Căn cứ Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định về tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Quy định số 100-QĐ/TW ngày 28 tháng 02 năm 2023 Ban Bí thư quy định về trách nhiệm, quyền hạn và việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật lãnh đạo nhà xuất bản;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 5190/TTr-SKHĐT ngày 18 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH một thành viên Nhà Xuất bản Thanh Hóa, chi tiết tại phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, thẩm quyền phê duyệt của nội dung tham mưu, thẩm định và việc đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn theo đúng quy định.

2. Căn cứ nội dung đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, Công ty TNHH một thành viên Nhà Xuất bản Thanh Hóa có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật.

3. Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nội vụ, Thông tin và Truyền thông, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tư pháp; Thanh tra tỉnh; Cục Thuế tỉnh, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm chủ động theo dõi, hướng dẫn và giải quyết các công việc liên quan đến việc tổ chức thực hiện của Công ty TNHH một thành viên Nhà Xuất bản Thanh Hóa theo quy định; tham mưu đề xuất, báo cáo những vấn đề vượt thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 4516/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Nhà xuất bản Thanh Hóa.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nội vụ, Thông tin và Truyền thông, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tư pháp; Chánh Thanh tra tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên Nhà Xuất bản Thanh Hóa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đầu Thanh Tùng

Phụ lục:

**ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRÁCH NHIỆM
HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN NHÀ XUẤT BẢN THANH HÓA**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Tên, địa chỉ đơn vị

1. Tên viết đầy đủ bằng tiếng Việt: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NHÀ XUẤT BẢN THANH HÓA**

Tên Công ty viết tắt: **NHÀ XUẤT BẢN THANH HÓA**

2. Tên viết tắt bằng tiếng nước ngoài: **THANH HOA PUBLISHING HOUSE ONE - MEMBER LIMITED COMPANY.**

3. Trụ sở chính Công ty

Địa chỉ: Số 42 Lê Quý Đôn, phường Ba Đình, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Điện thoại: 02373.853548 - 02373.723.797

- Fax: 02373.853548 Email: nxbthanhhoa79@gmail.com

Khi cần thiết, Công ty TNHH một thành viên Nhà Xuất bản Thanh Hóa có thể thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc tiếp nhận các đơn vị khác vào đơn vị sau khi có chấp thuận bằng văn bản của Chủ sở hữu và đảm bảo tuân thủ đúng theo các quy định có liên quan.

Điều 2. Hình thức pháp lý và tư cách pháp nhân

1. Công ty TNHH một thành viên Nhà xuất bản Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là Công ty) tổ chức và hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Công ty có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và được mở tài khoản tiền Đồng Việt Nam và ngoại tệ tại Kho bạc Nhà nước, các ngân hàng trong nước và nước ngoài theo các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Công ty có vốn và tài sản riêng, chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác bằng toàn bộ tài sản của mình.

Điều 3. Mục tiêu hoạt động, ngành nghề kinh doanh

1. Công ty hoạt động theo các mục tiêu, nhiệm vụ và ngành, nghề kinh doanh do Chủ sở hữu Công ty giao, bao gồm:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

Số TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Xuất bản sách	5811 (Chính)
2	Xuất bản các danh mục chỉ dẫn và địa chỉ	5812
3	Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ	5813
4	Hoạt động xuất bản khác	5819
5	In ấn	1811
6	Dịch vụ liên quan đến in	1812
7	Sao chép bản in các loại	1820
8	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Kinh doanh sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm	4649
9	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Kinh doanh thiết bị, vật tư ngành in	4669
10	Quảng cáo Chi tiết: Quảng cáo và truyền thông	7310

2. Toàn bộ ngành, nghề kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều này được đăng ký ngành kinh tế cấp 4 trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo quy định của pháp luật về thành lập doanh nghiệp.

Điều 4. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ do Chủ sở hữu Công ty đầu tư và được ghi bằng số và bằng chữ tại Điều lệ Công ty ở thời điểm được phê duyệt.

2. Vốn điều lệ của Công ty: 1.493.217.352 đồng.

(Bằng chữ: Một tỷ, bốn trăm chín mươi ba triệu, hai trăm mười bảy nghìn, ba trăm năm mươi hai đồng)

Điều 5. Tên, địa chỉ Chủ sở hữu

1. Đại diện Chủ sở hữu Công ty: Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa (sau đây gọi là Chủ sở hữu).

2. Địa chỉ: Số 35, Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa.

Điều 6. Người đại diện theo pháp luật

1. Theo Điều lệ này, Công ty có 01 người đại diện theo pháp luật là Chủ tịch Công ty.

2. Quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật:

a) Người đại diện theo pháp luật của Công ty là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Khi người đại diện cho pháp luật xuất cảnh khỏi Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho cá nhân khác là người quản lý của Công ty đang cư trú tại Việt Nam để thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật. Trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.

b) Người đại diện theo pháp luật của Công ty có trách nhiệm sau đây:

- Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của Công ty.

- Trung thành với lợi ích của Công ty; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

Điều 7. Quản lý nhà nước

Công ty chịu sự quản lý của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong Công ty

1. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong Công ty được hình thành, hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật và Điều lệ của Đảng Cộng sản Việt Nam. Bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất của Đảng trong công tác quản lý, sử dụng người quản lý và kiểm soát viên Công ty.

2. Các tổ chức chính trị - xã hội khác trong Công ty hình thành, hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật và Điều lệ của các tổ chức chính trị - xã hội và đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật.

3. Công ty tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất, thời gian, điều kiện cần thiết khác để thành viên các tổ chức Đảng, tổ chức chính trị - xã hội thực hiện việc sinh hoạt đầy đủ theo quy định của pháp luật, Điều lệ và nội quy của các tổ chức đó.

Chương II

QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY VÀ QUYỀN, TRÁCH NHIỆM, NGHĨA VỤ CỦA CHỦ SỞ HỮU CÔNG TY

Điều 9. Quyền của Công ty

1. Tự do kinh doanh ngành, nghề mà pháp luật không cấm.
2. Tự chủ kinh doanh và lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh; chủ động điều chỉnh quy mô và ngành, nghề kinh doanh.
3. Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn.
4. Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng.
5. Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu.
6. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh.
7. Chủ động ứng dụng khoa học và công nghệ để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh; được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.
8. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp.
9. Từ chối yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân về cung cấp nguồn lực không theo quy định của pháp luật.
10. Khiếu nại, tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.
11. Quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Nghĩa vụ của Công ty

1. Đáp ứng đủ điều kiện đầu tư kinh doanh khi kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật và bảo đảm duy trì đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh.
2. Thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, công khai thông tin về thành lập và hoạt động của doanh nghiệp, báo cáo và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và quy định của pháp luật có liên quan.
3. Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và các báo cáo; trường hợp phát hiện thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó.
4. Tổ chức công tác kế toán, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

5. Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động theo quy định của pháp luật; không phân biệt đối xử, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người lao động trong doanh nghiệp; không ngược đãi lao động, cưỡng bức lao động hoặc sử dụng lao động chưa thành niên trái pháp luật; hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng nghề; thực hiện các chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật.

6. Cung ứng sản phẩm, dịch vụ đủ số lượng, đúng chất lượng và thời hạn đã cam kết theo giá hoặc phí do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

7. Bảo đảm các điều kiện công bằng và thuận lợi cho khách hàng.

8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và khách hàng về số lượng, chất lượng, điều kiện cung ứng và giá, phí sản phẩm, dịch vụ cung ứng.

9. Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Quyền, trách nhiệm của Chủ sở hữu Công ty

1. Ban hành điều lệ, sửa đổi, bổ sung điều lệ; quyết định, điều chỉnh vốn điều lệ.

2. Quyết định tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, giải thể, phá sản.

3. Quyết định chuyển giao vốn nhà nước tại doanh nghiệp giữa cơ quan đại diện chủ sở hữu và doanh nghiệp có chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước sau khi được Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương.

4. Phê duyệt chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hàng năm của doanh nghiệp.

5. Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, tiền lương, thù lao, tiền thưởng và quyền lợi khác của Chủ tịch Công ty, Giám đốc Công ty, Tổng Biên tập, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước; quyết định quỹ tiền lương, thù lao hàng năm của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên.

6. Phê duyệt phương án huy động vốn, dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định, dự án đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp theo quy định tại các Điều 23, 24, 28 và 29 của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

7. Cấp vốn để thực hiện việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quyết định việc chuyển nhượng vốn đầu tư của doanh nghiệp tại Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên trong trường hợp giá trị chuyển nhượng thấp hơn giá trị ghi trên sổ sách kế toán của doanh nghiệp sau khi đã bù trừ dự phòng tổn thất vốn đầu tư.

8. Quyết định chủ trương góp vốn, tăng, giảm vốn góp, chuyển nhượng vốn đầu tư của doanh nghiệp tại Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; quyết định chủ trương tiếp nhận Công ty cổ phần, Công ty

trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành Công ty con, Công ty liên kết của doanh nghiệp.

9. Phê duyệt báo cáo tài chính, phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ hằng năm của doanh nghiệp.

10. Giám sát, kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn, thực hiện chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển, việc tuyển dụng lao động, thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp; có ý kiến về việc giám sát, kiểm tra, thanh tra của cơ quan, tổ chức khác có thẩm quyền đối với hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

11. Đánh giá kết quả hoạt động, hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong quản lý, điều hành của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên.

12. Quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Nghĩa vụ của Chủ sở hữu Công ty

1. Góp đủ và đúng hạn vốn điều lệ cho Công ty.
2. Tuân thủ Điều lệ Công ty.
3. Phải xác định và tách biệt tài sản của Chủ sở hữu Công ty với tài sản của Công ty.
4. Tuân thủ quy định của pháp luật về hợp đồng và quy định khác của pháp luật có liên quan trong việc mua, bán, vay, cho vay, thuê, cho thuê, hợp đồng, giao dịch khác giữa Công ty và Chủ sở hữu Công ty.
5. Chủ sở hữu Công ty chỉ được quyền rút vốn bằng cách chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác; trường hợp rút một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ đã góp ra khỏi Công ty dưới hình thức khác thì Chủ sở hữu Công ty và cá nhân, tổ chức có liên quan phải liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty.
6. Chủ sở hữu Công ty không được rút lợi nhuận khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.
7. Bảo đảm quyền kinh doanh theo pháp luật của Công ty.
8. Thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương III TỔ CHỨC, QUẢN LÝ CÔNG TY

Điều 13. Mô hình tổ chức, quản lý Công ty

Công ty được tổ chức theo mô hình: Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc Công ty, Tổng biên tập và Ban Kiểm soát.

Điều 14. Chủ tịch Công ty

1. Chủ tịch Công ty do Chủ sở hữu bổ nhiệm theo quy định của pháp luật. Chủ tịch Công ty có nhiệm kỳ không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại. Một cá nhân được bổ nhiệm không quá hai nhiệm kỳ, trừ trường hợp người được bổ nhiệm đã có trên 15 năm làm việc liên tục tại Công ty trước khi được bổ nhiệm lần đầu. Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc Công ty theo quy định tại Khoản 3 Điều 17 Luật Xuất bản.

2. Chủ tịch Công ty thực hiện quyền, nghĩa vụ của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp tại Công ty theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm khác theo quy định tại Điều 92 và Điều 97 của Luật Doanh nghiệp.

3. Tiêu chuẩn, điều kiện của Chủ tịch Công ty

a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp năm 2020.

b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề hoạt động của doanh nghiệp.

c) Không phải là người quản lý doanh nghiệp thành viên.

d) Chưa từng bị cách chức Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty, Giám đốc, Phó giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc của doanh nghiệp nhà nước.

đ) Bảo đảm tiêu chuẩn khác theo các quy định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền

4. Tiền lương, phụ cấp, thù lao của Chủ tịch Công ty được tính vào chi phí quản lý Công ty.

5. Chủ tịch Công ty sử dụng bộ máy, quản lý, điều hành, bộ phận giúp việc của Công ty để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Công ty tổ chức lấy ý kiến chuyên gia tư vấn trong nước và nước ngoài trước khi quyết định vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Công ty. Chi phí lấy ý kiến chuyên gia tư vấn được quy định tại quy chế quản lý tài chính của Công ty.

6. Quyết định thuộc thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này phải được lập thành văn bản, ký tên với chức danh Chủ tịch Công ty bao gồm cả trường hợp Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc.

7. Quyết định của Chủ tịch Công ty có hiệu lực kể từ ngày ký hoặc từ ngày có hiệu lực ghi trong quyết định, trừ trường hợp phải được cơ quan đại diện chủ sở hữu chấp thuận.

8. Trường hợp Chủ tịch Công ty xuất cảnh khỏi Việt Nam trên 30 ngày thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện một số quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Công ty; việc ủy quyền phải được thông báo kịp thời bằng văn bản

đến cơ quan đại diện chủ sở hữu. Trường hợp ủy quyền khác thực hiện theo quy định tại quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

Điều 15. Miễn nhiệm, cách chức Chủ tịch Công ty

1. Chủ tịch Công ty bị miễn nhiệm trong trường hợp sau đây:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 13 Điều lệ Công ty.

b) Có đơn xin từ chức và được cơ quan đại diện chủ sở hữu chấp thuận bằng văn bản.

c) Có quyết định điều chuyển, bố trí công việc khác hoặc nghỉ hưu.

d) Không đủ năng lực, trình độ đảm nhận công việc được giao.

đ) Không đủ sức khỏe hoặc không còn uy tín để giữ chức vụ Chủ tịch Công ty.

2. Chủ tịch Công ty bị cách chức trong trường hợp sau đây:

a) Công ty không hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch hàng năm, không bảo toàn và phát triển vốn đầu tư theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu mà không giải trình được nguyên nhân khách quan hoặc giải trình nguyên nhân nhưng không được cơ quan đại diện chủ sở hữu chấp thuận.

b) Bị Tòa án kết án và bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

c) Không trung thực trong thực thi quyền, nghĩa vụ hoặc lạm dụng địa vị, chức vụ, sử dụng tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác; báo cáo không trung thực tình hình tài chính và kết quả sản xuất, kinh doanh của Công ty.

3. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày có quyết định miễn nhiệm hoặc cách chức Chủ tịch Công ty, Chủ sở hữu xem xét, quyết định tuyển chọn, bổ nhiệm người khác thay thế.

Điều 16. Giám đốc Công ty

1. Chủ tịch Công ty đồng thời là Giám đốc Công ty. Giám đốc Công ty do Chủ sở hữu Công ty bổ nhiệm, thời gian giữ chức vụ là 05 năm (60 tháng) và không đảm nhiệm chức vụ quá 02 nhiệm kỳ liên tiếp theo quy định tại Quy định số 100-QĐ/TW ngày 28 tháng 02 năm 2023 Ban Bí thư quy định về trách nhiệm, quyền hạn và việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật lãnh đạo Nhà xuất bản.

2. Giám đốc Công ty là người điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty theo mục tiêu, kế hoạch phù hợp với Điều lệ Công ty và các nghị quyết, quyết định của Chủ tịch Công ty; chịu trách nhiệm pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc theo quy định tại Luật Xuất bản.

3. Người đảm nhiệm chức danh Giám đốc Công ty có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- a) Điều hành hoạt động của nhà xuất bản đúng tôn chỉ, mục đích, chức năng, nhiệm vụ ghi trong giấy phép và quyết định thành lập Nhà xuất bản.
- b) Xây dựng bộ máy tổ chức và nhân lực của Nhà xuất bản.
- c) Tổ chức thực hiện việc đăng ký xuất bản với Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định tại Điều 22 của Luật Xuất bản.
- d) Tổ chức thẩm định tác phẩm, tài liệu quy định tại Điều 24 của Luật Xuất bản và tác phẩm, tài liệu khác khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản.
- đ) Ký hợp đồng liên kết xuất bản quy định tại điểm b khoản 3 Điều 23 của Luật Xuất bản trước khi ký quyết định xuất bản.
- e) Ký duyệt bản thảo hoàn chỉnh trước khi đưa in.
- g) Ký quyết định xuất bản đối với từng xuất bản phẩm đúng với giấy xác nhận đăng ký xuất bản, kể cả việc in tăng số lượng.
- h) Ký quyết định phát hành xuất bản phẩm.
- i) Định giá, điều chỉnh giá bán lẻ xuất bản phẩm theo quy định của pháp luật.
- k) Tổ chức việc lưu trữ hồ sơ biên tập bản thảo và tài liệu có liên quan của từng xuất bản phẩm theo quy định của pháp luật;
- l) Thực hiện việc sửa chữa, đình chỉ phát hành, thu hồi hoặc tiêu hủy xuất bản phẩm khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- m) Thực hiện việc báo cáo khi có yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước về hoạt động xuất bản;
- n) Bảo đảm không để lộ, lọt nội dung tác phẩm, tài liệu xuất bản trước khi phát hành làm ảnh hưởng đến quyền lợi của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả;
- o) Quản lý tài sản và cơ sở vật chất của Nhà xuất bản;
- p) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan chủ quản về xuất bản phẩm và mọi hoạt động của nhà xuất bản.

4. Người đảm nhiệm chức danh Giám đốc Công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn cơ bản sau đây:

- a) Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam, có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp.
- b) Là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, có trình độ lý luận chính trị cao cấp, tốt nghiệp đại học trở lên, có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước về xuất bản, có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của Công ty; có thời gian

hoạt động trong lĩnh vực báo chí, xuất bản ít nhất 02 năm. Trường hợp đặc biệt, do cơ quan chỉ đạo xuất bản xem xét quyết định.

c) Chưa từng bị cách chức Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc tại Công ty hoặc ở doanh nghiệp nhà nước khác.

d) Không được kiêm Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của doanh nghiệp khác.

đ) Đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật.

5. Giám đốc bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Khoản 3 Điều này.

b) Có đơn xin nghỉ việc.

6. Giám đốc bị cách chức trong các trường hợp sau đây:

a) Doanh nghiệp không bảo toàn được vốn theo quy định pháp luật.

b) Doanh nghiệp không hoàn thành các mục tiêu kế hoạch kinh doanh hàng năm.

c) Không có đủ trình độ và năng lực đáp ứng yêu cầu của chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh mới của doanh nghiệp.

d) Doanh nghiệp vi phạm pháp luật hoặc có hoạt động kinh doanh trái với quy định của pháp luật.

Điều 17. Tổng Biên tập.

Tổng Biên tập là một chức danh chuyên môn của Công ty, do Chủ sở hữu bổ nhiệm, thời gian giữ chức vụ là 05 năm (60 tháng) và không đảm nhiệm chức vụ quá 02 nhiệm kỳ liên tiếp theo quy định tại Quy định số 100-QĐ/TW ngày 28 tháng 02 năm 2023 Ban Bí thư quy định về trách nhiệm, quyền hạn và việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật lãnh đạo Nhà xuất bản.

1. Tổng Biên tập Nhà xuất bản có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức bản thảo.

b) Tổ chức Biên tập bản thảo.

c) Đọc và ký duyệt đối với từng bản thảo để trình Giám đốc Nhà xuất bản ký quyết định xuất bản.

d) Không được để lộ, lọt nội dung tác phẩm, tài liệu xuất bản trước khi phát hành làm ảnh hưởng đến quyền lợi của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả.

đ) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xuất bản phẩm của Nhà xuất bản.

2. Người đảm nhiệm chức danh Tổng Biên tập phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

a) Tổng Biên tập Nhà xuất bản là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam; có chứng chỉ hành nghề biên tập.

b) Có trình độ lý luận chính trị cao cấp, tốt nghiệp đại học trở lên, có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước về xuất bản và có thời gian hoạt động trong lĩnh vực báo chí, xuất bản ít nhất 02 năm. Trường hợp đặc biệt, do cơ quan chỉ đạo xuất bản xem xét, quyết định.

c) Có sức khỏe, phẩm chất chính trị, đạo đức tốt.

d) Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật.

3. Tổng Biên tập bị cách chức, miễn nhiệm và được thay thế theo quy định của Luật Xuất bản, Quy định số 100-QĐ/TW ngày 28 tháng 02 năm 2023 Ban Bí thư quy định về trách nhiệm, quyền hạn và việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật lãnh đạo Nhà xuất bản và pháp luật có liên quan.

Điều 18. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn của Biên tập viên.

1. Tiêu chuẩn của biên tập viên:

a) Là công dân Việt Nam; thường trú tại Việt Nam; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt.

b) Có trình độ đại học trở lên.

c) Hoàn thành khóa bồi dưỡng kiến thức pháp luật xuất bản, nghiệp vụ biên tập theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

d) Có chứng chỉ hành nghề biên tập do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.

2. Biên tập viên có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện biên tập bản thảo;

b) Được từ chối biên tập bản thảo tác phẩm, tài liệu mà nội dung có dấu hiệu vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Xuất bản năm 2012 và phải báo cáo với Giám đốc, Tổng biên tập nhà xuất bản bằng văn bản.

c) Đứng tên trên xuất bản phẩm do mình biên tập.

d) Tham gia các lớp tập huấn định kỳ kiến thức pháp luật xuất bản, nghiệp vụ biên tập do cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản tổ chức.

đ) Không được để lộ, lọt nội dung tác phẩm, tài liệu xuất bản trước khi phát hành làm ảnh hưởng đến quyền lợi của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả;

e) Chịu trách nhiệm trước Tổng biên tập Nhà xuất bản và trước pháp luật về phần nội dung xuất bản phẩm do mình biên tập.

Điều 19. Ban kiểm soát, Kiểm soát viên

Căn cứ quy mô của Công ty, Chủ sở hữu quyết định thành lập Ban kiểm soát có từ 01 đến 03 Kiểm soát viên, trong đó có Trưởng ban kiểm soát; Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các Kiểm soát viên. Nhiệm kỳ Kiểm soát viên không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại nhưng không quá

02 nhiệm kỳ liên tục tại Công ty. Trường hợp Ban kiểm soát chỉ có 01 Kiểm soát viên thì Kiểm soát viên đó đồng thời là Trưởng Ban kiểm soát và phải đáp ứng tiêu chuẩn của Trưởng Ban kiểm soát. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của Kiểm soát viên do Chủ sở hữu quyết định và chi trả.

1. Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc; Trưởng Ban kiểm soát phải có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc.

b) Không được là người quản lý Công ty và người quản lý tại doanh nghiệp khác; không được là Kiểm soát viên của doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp nhà nước; không phải là người lao động của Công ty.

c) Không phải là người có quan hệ gia đình của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan đại diện Chủ sở hữu của Công ty; Chủ tịch Công ty; Giám đốc; Phó giám đốc, Kế toán trưởng; Kiểm soát viên khác của Công ty.

2. Nghĩa vụ của Ban kiểm soát

a) Giám sát việc tổ chức thực hiện chiến lược phát triển, kế hoạch kinh doanh.

b) Giám sát, đánh giá thực trạng hoạt động kinh doanh, thực trạng tài chính của Công ty.

c) Giám sát và đánh giá việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Công ty và Giám đốc Công ty.

d) Giám sát, đánh giá hiệu lực và mức độ tuân thủ quy chế kiểm toán nội bộ, quy chế quản lý và phòng ngừa rủi ro, quy chế báo cáo, quy chế quản trị nội bộ khác của Công ty.

đ) Giám sát tính hợp pháp, tính hệ thống và trung thực trong công tác kế toán, sổ sách kế toán, trong nội dung báo cáo tài chính, các phụ lục và tài liệu liên quan.

e) Giám sát hợp đồng, giao dịch của Công ty với các bên có liên quan.

g) Giám sát thực hiện dự án đầu tư lớn; hợp đồng, giao dịch mua, bán; hợp đồng, giao dịch kinh doanh khác có quy mô lớn; hợp đồng, giao dịch kinh doanh bất thường của Công ty.

h) Lập và gửi báo cáo đánh giá, kiến nghị về nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản này cho Chủ sở hữu và Chủ tịch Công ty.

i) Thực hiện nghĩa vụ khác theo yêu cầu của Chủ sở hữu.

3. Quyền của Ban kiểm soát

a) Tham gia các cuộc họp, các cuộc tham vấn, trao đổi chính thức và không chính thức của Chủ sở hữu với Chủ tịch Công ty; chất vấn Chủ tịch Công

ty, Giám đốc Công ty về kế hoạch, dự án, chương trình đầu tư phát triển và các quyết định khác trong quản lý, điều hành Công ty.

b) Xem xét sổ sách kế toán, báo cáo, hợp đồng, giao dịch và tài liệu khác của Công ty; kiểm tra công việc quản lý, điều hành của Chủ tịch Công ty, Giám đốc khi xét thấy cần thiết hoặc theo yêu cầu của Chủ sở hữu.

c) Yêu cầu Chủ tịch Công ty, Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác báo cáo, cung cấp thông tin trong phạm vi quản lý và hoạt động đầu tư, kinh doanh của Công ty.

d) Yêu cầu người quản lý Công ty báo cáo về thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty con khi xét thấy cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

đ) Đề nghị Chủ sở hữu thành lập đơn vị tiến hành thực hiện nhiệm vụ kiểm toán để tham mưu và trực tiếp hỗ trợ Ban kiểm soát thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao.

4. Chế độ làm việc của Ban kiểm soát

a) Trưởng Ban kiểm soát xây dựng kế hoạch công tác hàng tháng, quý, năm của Ban kiểm soát; phân công nhiệm vụ và công việc cụ thể cho từng Kiểm soát viên.

b) Kiểm soát viên chủ động và độc lập thực hiện nhiệm vụ và công việc được phân công; đề xuất, kiến nghị thực hiện nhiệm vụ, công việc kiểm soát khác ngoài kế hoạch, ngoài phạm vi được phân công khi xét thấy cần thiết;

c) Ban kiểm soát họp ít nhất mỗi tháng một lần để rà soát, đánh giá, thông qua báo cáo kết quả kiểm soát trong tháng trình Chủ sở hữu; thảo luận và thông qua kế hoạch hoạt động tiếp theo của Ban kiểm soát.

d) Quyết định của Ban kiểm soát được thông qua khi có đa số thành viên dự họp tán thành. Các ý kiến khác với nội dung quyết định đã được thông qua phải được ghi chép đầy đủ, chính xác và báo cáo Chủ sở hữu.

5. Trách nhiệm của Kiểm soát viên

a) Tuân thủ pháp luật, Điều lệ Công ty, quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện quyền và nghĩa vụ của Kiểm soát viên.

b) Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, Công ty và lợi ích hợp pháp của các bên tại Công ty.

c) Trung thành với lợi ích của Nhà nước và Công ty; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d) Trường hợp vi phạm trách nhiệm quy định tại Điều này mà gây thiệt hại cho Công ty thì Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới

bồi thường thiệt hại đó; tùy theo tính chất, mức độ vi phạm và thiệt hại còn có thể bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật; hoàn trả lại cho Công ty mọi thu nhập và lợi ích có được do vi phạm trách nhiệm quy định tại Điều này;

đ) Báo cáo kịp thời cho Chủ sở hữu, đồng thời yêu cầu Kiểm soát viên chấm dứt hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả trong trường hợp phát hiện Kiểm soát viên đó vi phạm quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm được giao;

e) Báo cáo kịp thời Chủ sở hữu Công ty, Kiểm soát viên khác và cá nhân có liên quan, đồng thời yêu cầu cá nhân đó chấm dứt hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả trong trường hợp sau đây:

- Phát hiện Chủ tịch Công ty, Giám đốc và người quản lý khác làm trái quy định về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của họ hoặc có nguy cơ làm trái quy định đó;

- Phát hiện hành vi vi phạm pháp luật, trái quy định Điều lệ Công ty hoặc quy chế quản trị nội bộ Công ty.

6. Miễn nhiệm, cách chức Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên

a) Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong trường hợp sau đây:

- Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 26 của Điều lệ này.

- Có đơn xin từ chức và được Chủ sở hữu chấp thuận.

- Được Chủ sở hữu hoặc cơ quan có thẩm quyền khác điều động, phân công thực hiện nhiệm vụ khác.

b) Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên bị cách chức trong trường hợp sau đây:

- Không thực hiện nghĩa vụ, nhiệm vụ, công việc được phân công trong 03 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.

- Không hoàn thành nghĩa vụ, nhiệm vụ, công việc được phân công trong 01 năm.

- Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 20. Nghĩa vụ của Chủ tịch Công ty, Giám đốc Công ty, Tổng Biên tập, Kiểm soát viên

Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc Công ty, Tổng Biên tập và Kiểm soát viên Công ty có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ pháp luật, Điều lệ Công ty, quyết định của Chủ sở hữu Công ty trong việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;

b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và Chủ sở hữu Công ty.

c) Trung thành với lợi ích của Công ty và Chủ sở hữu Công ty. Không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

d) Thông báo kịp thời, đầy đủ và chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối. Thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty.

đ) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật xuất bản, pháp luật khác có liên quan và Điều lệ Công ty.

Điều 21. Bộ máy giúp việc của Công ty

1. Bộ máy giúp việc cho Chủ tịch Công ty, Giám đốc Công ty, Tổng Biên tập gồm: Phó Tổng Biên tập; Phó Giám đốc Công ty; Kế toán trưởng và các phòng ban chuyên môn nghiệp vụ.

2. Các phòng ban nghiệp vụ:

a) Phòng Hành chính - Tổng hợp

b) Phòng Biên tập

c) Phòng Kế hoạch, Sản xuất - Kinh doanh

Cơ cấu tổ chức và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy giúp việc do Chủ tịch Công ty quyết định sau khi có chấp thuận bằng văn bản của Chủ sở hữu.

Điều 22. Đơn vị trực thuộc

1. Đơn vị hạch toán phụ thuộc là đơn vị không có vốn và tài sản riêng. Toàn bộ vốn, tài sản của đơn vị hạch toán phụ thuộc được hạch toán kế toán tập trung tại Công ty và thuộc sở hữu của Công ty. Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty được ký kết các hợp đồng kinh tế, thực hiện các hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính, tổ chức và nhân sự theo phân cấp của Công ty quy định trong Điều lệ hoặc quy chế của đơn vị hạch toán phụ thuộc Chủ tịch Công ty phê duyệt. Công ty chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính phát sinh đối với các cam kết của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

2. Văn phòng đại diện, chi nhánh và các địa điểm kinh doanh hoạt động theo quy chế do Chủ tịch Công ty phê duyệt và ban hành phù hợp với quy định pháp luật có liên quan. Trong quá trình hoạt động, Chủ tịch Công ty quyết định việc thành lập mới hoặc chấm dứt hoạt động các chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh phù hợp sau khi có ý kiến chấp thuận của chủ sở hữu.

Điều 23. Tiền lương, thù lao và lợi ích khác của người quản lý Công ty và Kiểm soát viên

Việc xếp lương, tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người quản lý, kiểm soát viên thực hiện theo quy định tại Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý Công ty TNHH một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ; Thông tư số 27/2016/TT - BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; cụ thể:

1. Người quản lý Công ty chuyên trách được xếp lương theo hạng Công ty quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ.

2. Tiền lương đối với người quản lý Công ty chuyên trách được xác định và trả lương gắn với hiệu quả sản xuất, kinh doanh, kết quả quản lý, điều hành hoặc kiểm soát, có không chế mức hưởng tối đa và bảo đảm tương quan hợp lý với tiền lương của người lao động trong Công ty.

3. Thù lao đối với người quản lý Công ty không chuyên trách tại Công ty được tính theo công việc và thời gian làm việc, nhưng không vượt quá 20% tiền lương của người quản lý Công ty chuyên trách.

4. Quỹ tiền lương, thù lao của người quản lý Công ty được xác định theo năm, tách riêng với quỹ tiền lương của người lao động, do Công ty xây dựng và trình Chủ sở hữu phê duyệt. Hàng tháng, người quản lý Công ty được tạm ứng bằng 80% của số tiền lương, thù lao tạm tính cho tháng đó; số 20% còn lại được quyết toán và chi trả vào cuối năm.

5. Tiền lương, thù lao của người quản lý Công ty được hạch toán vào chi phí kinh doanh và được thể hiện thành một mục trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.

6. Tiền thưởng của người quản lý Công ty được xác định theo năm tương ứng với hiệu quả sản xuất, kinh doanh, kết quả quản lý, điều hành hoặc kiểm soát, được trả một phần vào cuối năm, phần còn lại sau khi kết thúc nhiệm kỳ.

7. Đối với trường hợp Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc Công ty thì chỉ được nhận tiền lương của một chức danh cao nhất.

8. Tiền lương, tiền thưởng, thù lao của Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên xác định theo quy định tại Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ, sau khi trừ khoản phải nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các khoản khác theo quy định của pháp luật để trích nộp cho cơ quan bảo hiểm, Công ty nộp cho cơ quan đại diện chủ sở hữu để hình thành quỹ chung và chi trả cho Kiểm soát viên theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Chương IV

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Điều 24. Năm tài chính và báo cáo tài chính của Công ty

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào cuối ngày 31 tháng 12 dương lịch năm đó.

2. Cuối kỳ kế toán (quý, năm), Công ty phải lập, trình bày và gửi các báo cáo tài chính và thống kê theo quy định của pháp luật. Chủ tịch Công ty phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo này.

Công ty phải thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nộp báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán đến các cơ quan Nhà nước theo quy định của pháp luật về kế toán.

3. Công ty thực hiện chế độ hạch toán theo chế độ tài khoản, chế độ chứng từ theo Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

4. Công ty có trách nhiệm lập và gửi theo quy định về báo cáo giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của Công ty; báo cáo tình hình đầu tư tài chính, tình hình huy động và sử dụng vốn.

5. Công ty chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan tài chính có thẩm quyền đối với công tác tài chính của Công ty theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Quản lý tài chính của Công ty

1. Quản lý vốn

a. Đầu tư vốn ra ngoài Công ty: Công ty được quyền sử dụng tài sản, tiền vốn thuộc quyền quản lý, sử dụng của Công ty để đầu tư vốn vào doanh nghiệp khác và phải chịu trách nhiệm, cụ thể như sau:

- Đầu tư ra ngoài doanh nghiệp phải tuân thủ quy định của pháp luật và phù hợp với ngành nghề kinh doanh chính, không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, đảm bảo có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn đầu tư;

- Không được góp vốn hoặc đầu tư vào lĩnh vực bất động sản, không được góp vốn, mua cổ phần tại ngân hàng, Công ty bảo hiểm, Công ty chứng khoán, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư chứng khoán hoặc Công ty đầu tư chứng khoán, trừ những trường hợp đặc biệt theo quyết định của Nhà nước;

b) Chịu sự kiểm tra, giám sát việc quản lý và sử dụng vốn đầu tư ra ngoài Công ty của cơ quan đại diện chủ sở hữu theo quy định;

c) Không được sử dụng tài sản do Công ty đang đi thuê hoạt động, đi mượn, nhận giữ hộ, nhận gia công, nhận bán đại lý, ký gửi để đầu tư ra ngoài Công ty.

2. Quản lý tài sản cố định

Công ty thực hiện quản lý, sử dụng tài sản cố định trong quá trình hoạt động kinh doanh theo quy định tại Điều 25 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, trong đó:

a) Công ty có trách nhiệm xây dựng, ban hành, thực hiện Quy chế quản lý, sử dụng tài sản cố định của Công ty;

b) Tùy theo yêu cầu quản lý đối với từng loại tài sản cố định, quy chế quản lý tài sản cố định của doanh nghiệp ban hành phải quy định rõ việc phối hợp giữa các bộ phận và trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân có liên quan trong việc theo dõi, quản lý sử dụng tài sản của doanh nghiệp.

3. Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

a) Công ty được quyền chủ động và thực hiện nhượng bán, thanh lý tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được để thu hồi vốn trên nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo toàn vốn theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Trình tự, thủ tục thanh lý, nhượng bán tài sản

Chủ tịch Công ty quyết định thành lập Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản cố định tại doanh nghiệp nhà nước. Thành phần Hội đồng gồm: Chủ tịch Công ty, Giám đốc, Phó Giám đốc, Tổng Biên tập, Kế toán trưởng, các trưởng phòng có liên quan; đại diện Ban Chấp hành công đoàn cơ sở và một số chuyên gia am hiểu về tính năng kỹ thuật của tài sản cố định (nếu cần). Nhiệm vụ của Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của doanh nghiệp gồm:

- Xác định thực trạng về kỹ thuật, giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán;

- Xác định nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân liên quan đến trường hợp tài sản cố định mới đầu tư không mang lại hiệu quả kinh tế phải nhượng bán nhưng không có khả năng thu hồi đủ vốn đầu tư, tài sản chưa khấu hao hết đã bị hư hỏng không thể sửa chữa được phải thanh lý, nhượng bán để báo cáo chủ sở hữu xử lý theo quy định;

- Tổ chức xác định hoặc thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định giá trị có thể thu được của tài sản thanh lý, nhượng bán;

- Tổ chức bán đấu giá hoặc thuê tổ chức có chức năng bán đấu giá các loại tài sản thanh lý nhượng bán theo quy định của pháp luật có liên quan;

- Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản tự kết thúc hoạt động sau khi hoàn tất việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của doanh nghiệp.

4. Thẩm quyền quyết định, phương thức, trình tự thanh lý, nhượng bán tài sản cố định thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

5. Quản lý doanh thu, thu nhập khác và chi phí của Công ty

a) Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc chịu trách nhiệm trước Chủ sở hữu và trước pháp luật trong việc tổ chức quản lý chặt chẽ, đảm bảo tính đúng đắn, trung thực và hợp pháp của các khoản doanh thu, thu nhập khác và chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;

b) Toàn bộ doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty phải có đầy đủ hồ sơ, chứng từ theo quy định của pháp luật và phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán của Công ty theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành;

c) Doanh thu, thu nhập khác và chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty được xác định bằng đồng Việt Nam, trường hợp thu hoặc chi bằng ngoại tệ phải quy đổi về đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành;

d) Công ty phải tính đúng, tính đủ chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh, tự trang trải mọi khoản chi phí bằng các khoản thu của Công ty và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty;

đ) Việc xác định doanh thu, thu nhập và chi phí để xác định nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật khác có liên quan.

6. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận của Công ty bao gồm: Lợi nhuận từ hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích (sách đặt hàng Nhà nước hàng năm); lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác.

Lợi nhuận của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, phần lợi nhuận còn lại được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

7. Quản lý và sử dụng các quỹ

a) Việc sử dụng các quỹ của Công ty phải đúng mục đích, đúng đối tượng.

- Công ty phải xây dựng, ban hành Quy chế quản lý sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật để áp dụng trong nội bộ Công ty; quy chế đảm bảo dân chủ, minh bạch có sự tham gia của Ban Chấp hành công đoàn Công ty và công khai trong Công ty trước khi thực hiện.

- Trong năm tài chính, Công ty được chủ động thực hiện tạm trích các quỹ trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty có lãi và đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định để có nguồn chi sử dụng quỹ theo mục đích đã quy định.

b) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ: Thực hiện theo quy chế của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty.

c) Quỹ đầu tư phát triển: Được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển Công ty và bổ sung vốn điều lệ cho Công ty.

d) Quỹ khen thưởng được dùng để:

- Thưởng cuối năm, thưởng thường kỳ, thưởng đột xuất, thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng cho người lao động trong Công ty (bao gồm cả người quản lý Công ty làm việc theo hợp đồng lao động). Không dùng quỹ khen thưởng của Công ty để chi thưởng cho đối tượng là người quản lý Công ty, Kiểm soát viên do nhà nước bổ nhiệm (trừ khoản thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng).

- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

- Mức thưởng do Chủ tịch Công ty quyết định và được ghi trong Quy chế quản lý sử dụng quỹ của Công ty.

đ) Quỹ phúc lợi thực hiện theo Nghị quyết của Hội nghị người lao động cụ thể cho từng năm và được dùng để:

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.

- Chi cho các hoạt động phúc lợi của người lao động trong Công ty bao gồm cả người quản lý Công ty, Kiểm soát viên làm việc theo hợp đồng lao động và người quản lý Công ty, Kiểm soát viên do nhà nước bổ nhiệm trong các dịp lễ, tết, nghỉ mát...

- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng.

- Sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

- Mức chi sử dụng quỹ do Giám đốc Công ty quyết định, được ghi trong Quy chế quản lý, sử dụng quỹ của Công ty.

e) Trường hợp Chủ tịch Công ty, Giám đốc, Phó giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng Công ty được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng thì thực hiện theo Quyết định khen thưởng của cấp có thẩm quyền theo quy định.

Điều 26. Kế hoạch tài chính

1. Công ty căn cứ vào định hướng chiến lược, quy hoạch phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty đã được Chủ sở hữu phê duyệt, Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính dài hạn phù hợp với kế hoạch định hướng của Công ty đã được Chủ sở hữu quyết định.

2. Hàng năm, trước ngày 30 tháng 6, Công ty căn cứ vào nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ; sách đặt hàng nhà nước, kinh doanh khác, kế hoạch tài chính cho năm tiếp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý tài sản công, Luật Xuất bản, Luật Quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn để gửi Sở Tài chính trước ngày 31/7 hàng năm để trình cấp có thẩm quyền theo quy định.

3. Chủ sở hữu giao Sở Tài chính rà soát lại kế hoạch tài chính do Công ty lập và có ý kiến chính thức bằng văn bản để Công ty hoàn chỉnh kế hoạch tài chính. Kế hoạch tài chính sau khi hoàn chỉnh là kế hoạch chính thức làm cơ sở cho Chủ sở hữu và Sở Tài chính giám sát đánh giá quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

Điều 27. Chế độ kế toán, thống kê, kiểm toán

Công ty tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật hiện hành; lập, ghi chép chứng từ ban đầu, cập nhật sổ sách kế toán, đảm bảo phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động kinh tế, tài chính. Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty phải được kiểm toán độc lập theo quy định tại Luật Kiểm toán độc lập và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 28. Báo cáo tài chính, thống kê và các báo cáo khác

1. Cuối kỳ kế toán (quý, năm), Công ty lập, trình bày, gửi các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê cho các cơ quan nhà nước và thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành. Thời hạn nộp Báo cáo tài chính quý phải nộp chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; Báo cáo tài chính năm (sau khi được kiểm toán) phải nộp chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chủ tịch Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính, thống kê và việc thực hiện công khai tài chính.

2. Ngoài các báo cáo tài chính, thống kê định kỳ lập và gửi theo quy định nêu trên, Công ty phải thực hiện lập, gửi các báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước; trường hợp Công ty có khoản vay trong nước và vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh, Công ty phải thực hiện lập và gửi báo cáo theo các quy định hiện hành của pháp luật về quản lý nợ được Chính phủ bảo lãnh.

Điều 29. Công bố thông tin

1. Việc công bố thông tin phải đầy đủ, chính xác và kịp thời theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm yêu cầu công khai, minh bạch về hoạt động của doanh nghiệp; bảo đảm tính hiệu quả, hiệu lực trong hoạt động quản lý và giám sát của cơ quan nhà nước và xã hội.

2. Việc công bố thông tin do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Trường hợp thực

hiện công bố thông tin thông qua người được ủy quyền, doanh nghiệp phải gửi Giấy ủy quyền theo quy định đến Chủ sở hữu và Bộ Kế hoạch và Đầu tư; đồng thời công khai nội dung này trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền công bố thông tin chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, kịp thời, trung thực và chính xác của thông tin được công bố.

3. Báo cáo công bố thông tin được xây dựng theo đúng mẫu quy định tại Nghị định 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp (định dạng file là PDF, Word, Excel); Báo cáo công bố thông tin qua mạng điện tử của doanh nghiệp có giá trị pháp lý như bản giấy, là cơ sở đối chiếu, so sánh, xác thực thông tin phục vụ cho công tác thu thập, tổng hợp thông tin, kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

4. Báo cáo công bố thông tin phải được duy trì trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp, cổng hoặc trang thông tin điện tử của Chủ sở hữu và Cổng thông tin doanh nghiệp tối thiểu 05 năm. Doanh nghiệp công bố thông tin thực hiện việc bảo quản, lưu trữ thông tin đã báo cáo, công bố theo quy định của pháp luật.

Chương V

TỔ TỤNG, TRANH CHẤP, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN

Điều 30. Tổ tụng, tranh chấp

Công ty có quyền bình đẳng trước pháp luật với mọi pháp nhân, thể nhân; khi có tổ tụng tranh chấp Chủ tịch Công ty là người đại diện hợp pháp của Công ty trước pháp luật.

Điều 31. Các trường hợp và điều kiện giải thể Công ty

1. Công ty bị giải thể trong các trường hợp sau:

- a) Theo quyết định của Chủ sở hữu Công ty;
- b) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc Trọng tài.

Điều 32. Thủ tục giải thể Công ty

Việc giải thể Công ty trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 207 của Luật doanh nghiệp năm 2020 và được thực hiện theo quy định sau đây:

- 1. Quyết định giải thể Công ty phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;

b) Lý do giải thể;

c) Thời hạn, thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản nợ của Công ty; thời hạn thanh toán nợ, thanh lý hợp đồng không được vượt quá 06 tháng, kể từ ngày thông qua quyết định giải thể;

d) Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động;

đ) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày thông qua, quyết định giải thể và biên bản họp phải được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế, người lao động trong Công ty, đăng quyết định giải thể trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và phải được niêm yết công khai tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty.

Trường hợp Công ty còn nghĩa vụ tài chính chưa thanh toán thì phải gửi kèm theo quyết định giải thể phương án giải quyết nợ đến các chủ nợ, người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan. Thông báo phải có tên, địa chỉ của chủ nợ; số nợ, thời hạn, địa điểm và phương thức thanh toán số nợ đó; cách thức và thời hạn giải quyết khiếu nại của chủ nợ.

3. Các khoản nợ của doanh nghiệp được thanh toán theo thứ tự sau đây:

a) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;

b) Nợ thuế;

c) Các khoản nợ khác.

4. Sau khi đã thanh toán hết các khoản nợ và chi phí giải thể Công ty, phần còn lại thuộc về Chủ sở hữu Công ty.

5. Người đại diện theo pháp luật của Công ty gửi đề nghị giải thể cho cơ quan đăng ký kinh doanh trong 05 ngày làm việc kể từ ngày thanh toán hết các khoản nợ của Công ty.

6. Sau thời hạn 180 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải thể theo Khoản 2 Điều này mà không nhận được ý kiến về việc giải thể từ doanh nghiệp hoặc phản đối của bên có liên quan bằng văn bản hoặc trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ giải thể, cơ quan đăng ký doanh nghiệp cập nhật tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

7. Trình tự, thủ tục giải thể, thanh lý tài sản của doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Phá sản Công ty

Việc phá sản doanh nghiệp được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về phá sản.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Đối tượng áp dụng

Điều lệ này được áp dụng cho Công ty TNHH một thành viên Nhà xuất bản Thanh Hóa, mọi thành viên trong Công ty; cán bộ, nhân viên Công ty có trách nhiệm thi hành Điều lệ này.

Điều 35. Nguyên tắc áp dụng Điều lệ Công ty

1. Những vấn đề khác có liên quan không nêu trong Điều lệ này thì được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Trường hợp pháp luật có quy định khác với nội dung trong Điều lệ này thì thực hiện các quy định của pháp luật.

Điều 36. Thể thức sửa đổi, bổ sung điều lệ Công ty

Điều lệ này được sửa đổi, bổ sung theo quyết định của Chủ sở hữu Công ty.

Điều 37. Hiệu lực thi hành

1. Điều lệ này gồm 06 Chương và 37 Điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành./.